TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **27**/2021/DS - PT
Ngày 09 - 9 - 2021
V/v: *Kiện đòi lại tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hồ Hữu Việt
- *Các Thẩm phán:* Ông Ma Hồng Thắng, Ông Lê Tuấn Tú
- *Thư ký phiên toà:* Bà La Thu Thảo - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang:* Ông Nguyễn Văn Tính - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 20/2021/TLPT – DS, ngày 04 tháng 8 năm 2021 về việc: *"Kiện đòi lại tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 84/2021/DS - ST, ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Toà án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2021/QĐ-PT, ngày 10 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị L, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Tổ 17, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang;

- *Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn*: Bà Thạch Thị C, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Tổ 18, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Xuân N (tên gọi khác: Sáu), sinh năm 1967;

Địa chỉ: Tổ 01, phường Y, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lê Thị Xuân N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Từ năm 2013, bà Lê Thị Xuân N (tên gọi khác: Sáu) có mua thịt lợn của bà và nhiều lần bà N nợ tiền mua thịt lợn. Mỗi lần nợ tiền thịt lợn bà đều ghi vào sổ theo dõi. Đến ngày 15/6/2015 bà và bà N cùng nhau chốt sổ nợ tiền mua thịt lợn, tổng số tiền bà N còn nợ bà là hơn 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) nhưng bà chỉ lấy tròn số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) và bà N đã viết giấy nhận

nợ cũng như ký sổ nợ cho bà. Nhiều lần bà đòi tiền nợ nhưng bà N không trả, vì vậy bà khởi kiện đến Toà án yêu cầu giải quyết: Buộc bà Lê Thị Xuân N (tên gọi khác: Sáu) trả cho bà số tiền mua thịt lợn còn nợ là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng), bà không yêu cầu bà N trả tiền lãi của số tiền này.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị Xuân N trình bày:

Bà có hay mua thịt lợn của bà Phạm Thị L (bà L làm nghề bán thịt lợn tại chợ số 4 thuộc phường Y, thành phố T). Đến năm 2014, bà có nợ tiền mua thịt lợn của bà L với tổng số tiền là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng); sau đó bà đã trả cho bà L số tiền 1.900.000 đồng (một triệu chín trăm nghìn đồng), số tiền này là bà L đến nhà lấy lúa đi bán cho bà Vũ Thị Minh Ng ở tổ 4, phường P, thành phố T; vì vậy bà còn nợ lại số tiền 1.100.000 đồng (Một triệu một trăm nghìn đồng). Tính đến cuối năm 2014 bà nợ tiếp tiền mua thịt lợn của bà L số tiền 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng). Tổng cộng là 1.700.000 đồng (Một triệu bảy trăm nghìn đồng). Đến vụ gặt chiêm năm 2015 (khoảng tháng 7/2015) bà đã trả tiếp cho bà L 09 bao tải lúa, bà L gọi ông Nguyễn Công B ở tổ 15, phường H, thành phố T mang xe công nông đến chở lúa về. Khi bà L lấy lúa, hai bên không cân nhưng bà ước tính mỗi bao tải lúa nặng 50 kg x 09 bao = 450 kg; giá trị lúc đó là 6.500 đồng/ 1 kg x 450 kg = 2.925.000 đồng. Sau đó, bà L có đến nhà tôi đòi tiếp, tôi bảo bà L là đem sổ và số tiền lúa ấy đến chị em cùng thanh toán nhưng bà L không nghe đòi đem người và công nông đến chở lúa. Đến ngày 15/6/2015 bà có viết giấy nhận nợ tiền thịt cho bà L vì hoàn cảnh của bà lúc bấy giờ, bà đang làm thủ tục ly hôn với chồng, nên bà nhờ bà L viết giấy bà có nợ với bà L để chồng bà chấp thuận ly hôn, nhưng bà chỉ viết ở đoạn giữa trang giấy, còn phía trên tờ giấy do bà L tự viết vào mà bà không biết. Nay bà xác định bà đã trả hết tiền mua thịt lợn còn nợ cho bà L bằng lúa mà bà L đã lấy của bà nên bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà L.

Qua quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ, Tòa án nhân dân thành phố T đã tiến hành làm việc với bà Vũ Thị Minh Ng và ông Nguyễn Công B như sau:

Bà Vũ Thị Minh Ng trình bày: Gia đình bà làm máy xay sát nên vào khoảng thời gian năm 2014 bà có mua thóc của bà N (tên gọi khác là Sáu), do lâu ngày bà không nhớ số lượng và giá tiền mua bán như thế nào, bà cũng không biết gì về việc bà N vay nợ tiền gì, của ai.

Ông Nguyễn Công B trình bày: Khoảng năm 2014, 2015, vào một buổi trưa (không nhớ ngày tháng) ông có chở thuê một chuyến công nông lúa từ nhà bà N (tức Sáu) ở phường Y đến nhà bà L ở phường P, tiền công chở lúa là 50.000 đồng do bà L trả cho ông. Ông không biết gì về việc bà N và bà L nợ tiền của nhau như thế nào.

Vụ kiện trên đã được Toà án nhân dân thành phố T thụ lý, hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2021/DS – ST, ngày 21/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T quyết định:

Căn cứ các Điều 26; 35; 39; 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 688; 357; 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L.

- Buộc bà Lê Thị Xuân N (tên goi khác: Sáu) có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị L số tiền 6.000.000 đồng *(Sáu triệu đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/7/2021, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Xuân N kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 84/2021/DS – ST, ngày 21/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Lê Thị Xuân N không nhất trí với bản án sơ thẩm. Bà N không phủ nhận việc có nợ bà L tiền mua thịt cộng dồn thành 6.000.000 đồng, nhưng đã trả nợ bằng thóc nhiều lần, đến nay chỉ còn nợ bà L 1.700.000 đồng chứ không phải 6.000.000 đồng như bà L nói. Tờ giấy ghi nợ (Bút lục số 08) bà chỉ ghi phần giữa tờ giấy, phần chữ bên trên bà L tự ghi vào bà không biết là ghi sau hay ghi trước nhưng bà không có tiền yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký. Tại phiên tòa này bà N xác định lần trả bằng thóc, bà L nhờ ông B dùng xe chở về nhà bà L là vào thời điểm sau khi đã tính toán, chốt nợ nêu trên, do tin tưởng nhau nên không làm giấy tờ tính toán nợ.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Thạch Thị C trình bày: Việc bà L kiện đòi bà N số tiền 6.000.000 đồng là số tiền chốt nợ sau khi đã đối trừ các lần bà N trả bằng tiền, bằng thóc trước khi chốt nợ, nên việc bà N kháng cáo cho rằng phải trừ các lần trả bằng thóc, chỉ còn lại 1.700.000 đồng thể hiện việc bà N thanh toán bằng thóc đã tính 2 lần, nên không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm giữ nguyên nội dung đã tuyên án của Tòa án nhân dân thành phố T.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72, Điều 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Xuân N là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu của bà L đưa ra tại phiên tòa được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm đủ căn cứ xác định bà N có nợ bà L tổng số tiền mua thịt nhiều lần, cộng dồn thành hơn 6.000.000 đồng; việc bà N thừa nhận có nợ bà L nhưng đã trả bằng thóc đến nay chỉ còn nợ 1.700.000 đồng nhưng không có căn cứ xác nhận, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L. Việc bà N khai đã trả thóc để trừ nợ nhưng thời điểm sau khi chốt nợ trong vụ kiện này và không đưa ra chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ xem xét, bà N có quyền thu thập chứng cứ để đối trừ hoặc giải quyết bằng vụ án khác. Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Xuân N.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Xuân N có giấy chứng nhận hộ cận nghèo nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố T tuyên Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2021/DS-ST vào ngày 21/6/2021, bị đơn bà Lê Thị Xuân N có đơn kháng cáo gửi đến Tòa án ngày 05/7/2021 là trong thời hạn luật định và trong phạm vi vụ án sơ thẩm nên được công nhận hợp lệ để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Phạm Thị L khởi kiện đòi bà N trả nợ 6.000.000 đồng kèm theo sổ ghi chép nợ tại từng thời điểm bà N mua hàng khác nhau. Việc bà L bán chịu cho bà N đã trả nhiều lần đã đối chiếu, nên chỉ khởi kiện đòi số tiền bà N chưa thanh toán, việc bà N ghi giấy nhận nợ không ghi số tiền còn nợ là sau khi đã đối trừ các khoản thanh toán và phù hợp với các lần bán chịu chưa thanh toán còn lại trong sổ ghi nợ của bà L. Việc bà N khai đã trả cho bà L bằng thóc nhiều lần nên đến nay chỉ còn nợ 1.700.000 đồng nhưng không xuất trình được căn cứ chứng minh việc trả nợ và bà N cũng không có chứng cứ phủ nhận số nợ ghi theo sổ nợ của bà L, nên đủ căn cứ xác định bà N còn nợ bà L 6.000.000 đồng như đơn khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Hội đồng xét xử thấy Bà N khai đã trả nợ cho bà L bằng thóc nhiều lần nhưng không có căn cứ chứng minh việc trả nợ bằng thóc, bà N không có căn cứ phủ nhận việc ghi nợ vào sổ các lần mua hàng của bà L. Ngược lại, Bà L xác định số tiền còn nợ tính đến ngày khởi kiện là hơn 6.000.000 đồng nhưng bà L chỉ đòi bà N tròn 6.000.000 đồng và không tính lãi là có căn cứ, không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà N xác định lần trả bằng thóc do ông B chở về nhà bà L xảy ra sau thời điểm chốt nợ nêu trong vụ án này nhưng không xuất trình tài liệu chứng minh để trừ nợ, nên nội dung kháng cáo của bà Lê Thị Xuân N không đồng ý trả 6.000.000 đồng, mà chỉ chấp nhận trả 1.700.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận, nên có căn cứ bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên nội dung bị kháng cáo của án sơ sơ thẩm.

Việc bà N khai có bán thóc cho bà L nhiều lần, trong đó lần sau cùng là sau thời điểm đã chốt nợ trong vụ án này nhưng không có căn cứ chứng minh, nên bà N có quyền thu thập tài liệu làm căn cứ để đối trừ nợ hoặc khởi kiện bằng vụ án khác.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị Xuân N có giấy chứng nhận hộ cận nghèo nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Xuân N, giữ nguyên phần quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2021/DS-ST của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo như sau:

Căn cứ các Điều 26; 35; 39; 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 688; 357; 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L.

- Buộc bà Lê Thị Xuân N (tên goi khác: Sáu) có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị L số tiền 6.000.000 đồng *(Sáu triệu đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Xuân N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 09/9/2021).

Trường hợp bản án Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND Tp. TQ;
- CCTHADS Tp. TQ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Hữu Việt